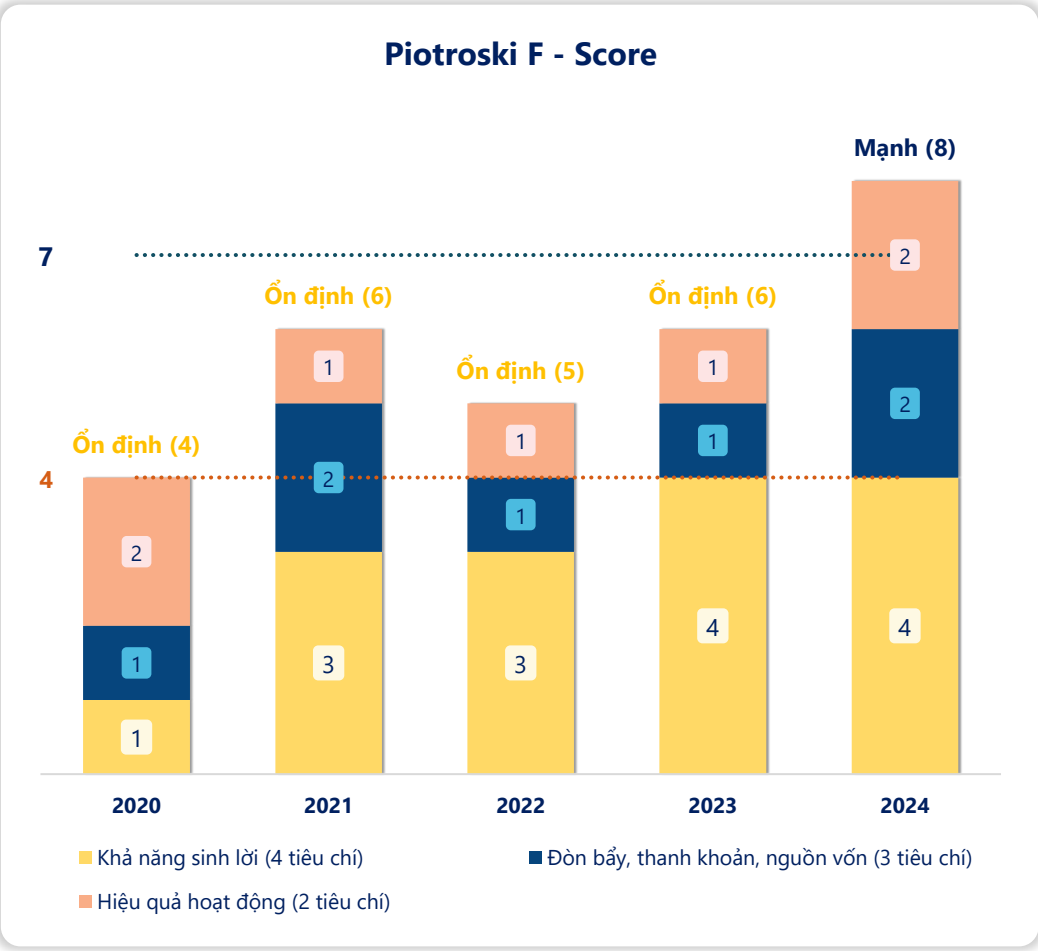
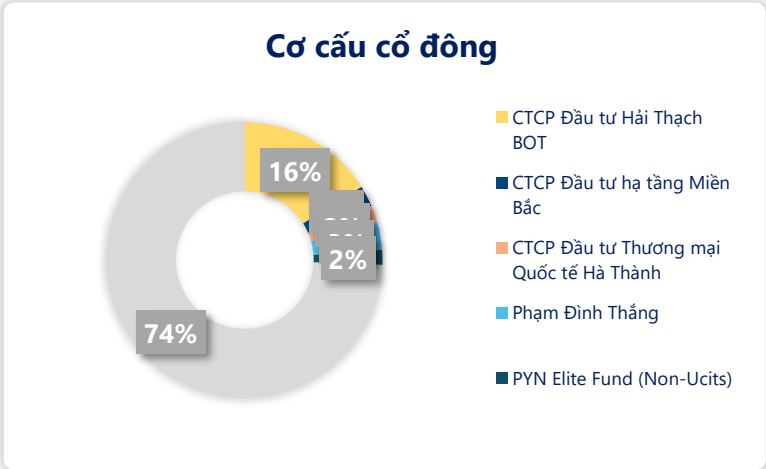
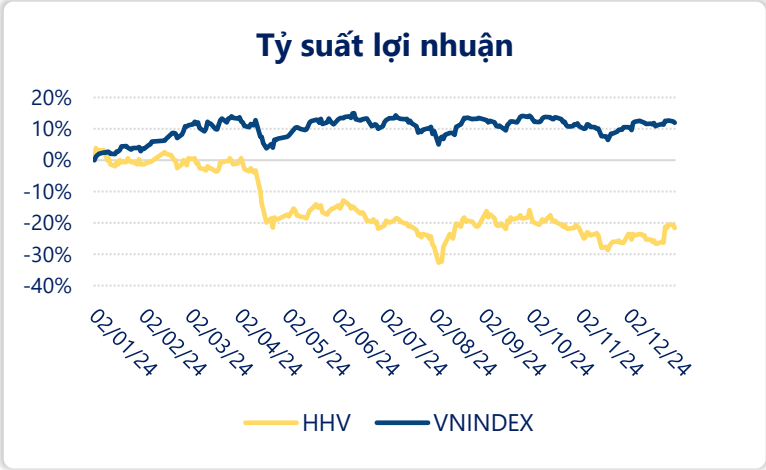


CTCP Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả (HSX: HHV)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,650 VNĐ			Sức mạnh tài chính	2024	DT thuần	2024	LN sau thuế	2024
31/12/2024									
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	Piotroski F - Score	2024	YoY	YoY	YoY	YoY
	5.0%	-1.3%	-2.9%						
				8/9		3,308	622	473	109
				(Mạnh)		tỷ VNĐ	23.2%	tỷ VNĐ	29.8%

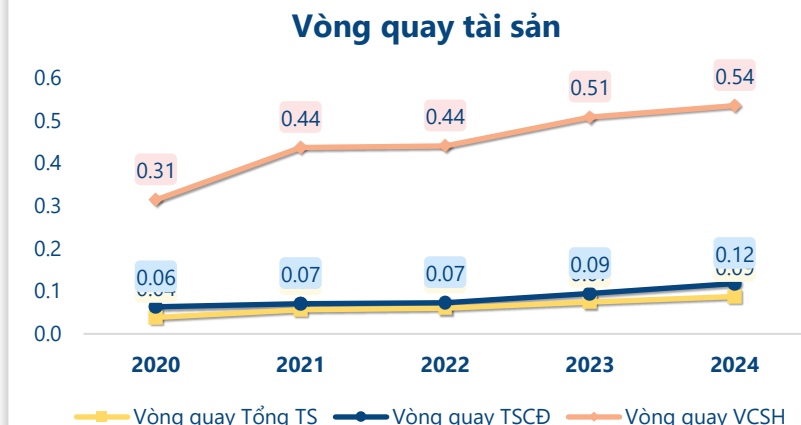
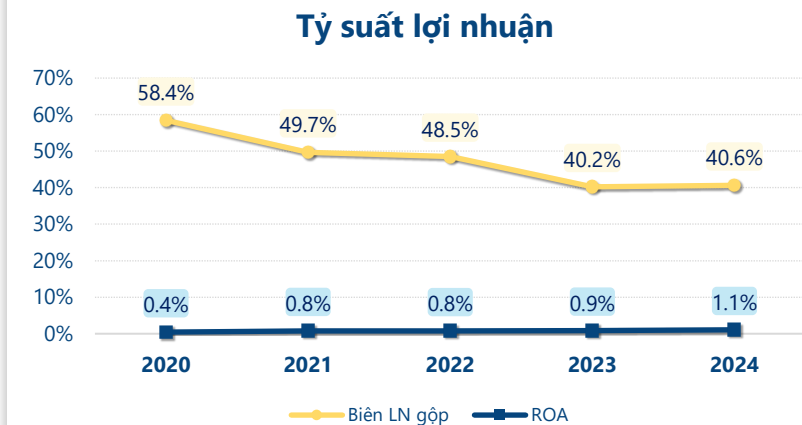
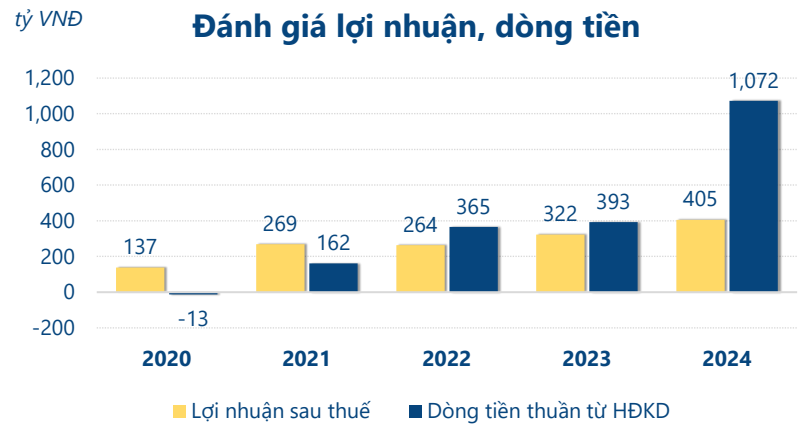


Năm 2024, F-Score của HHV đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

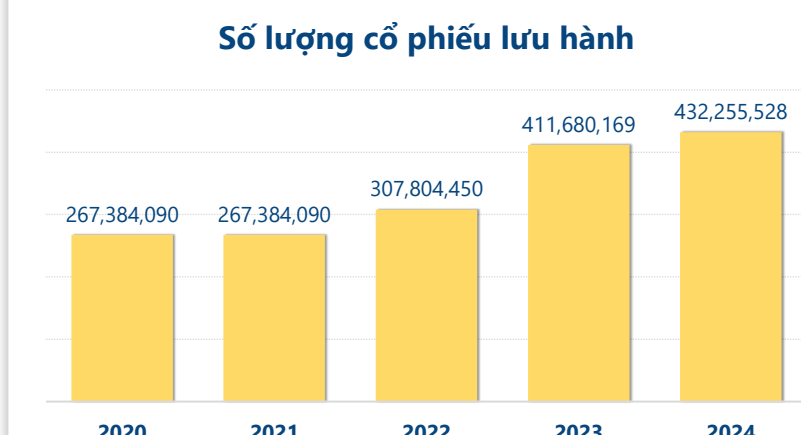
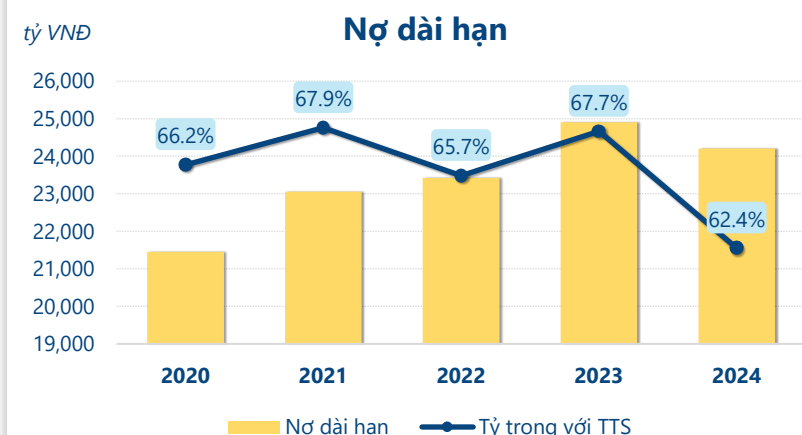
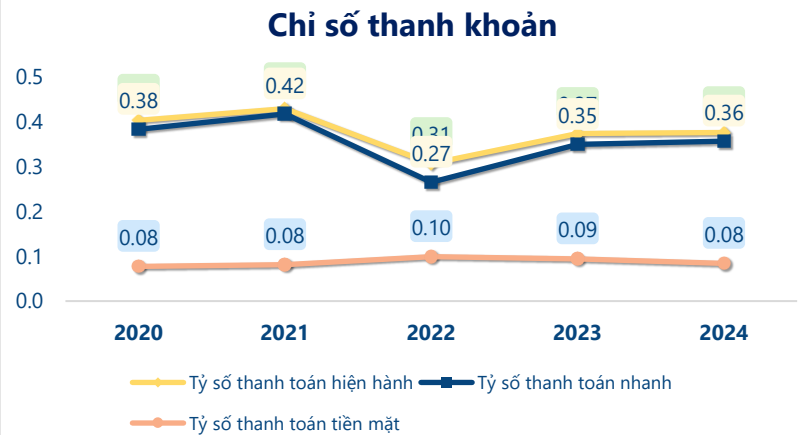
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

# CTCP Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả (HSX: HHV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HHV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>38,804</b>	<b>36,780</b>	<b>5.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,388</b>	<b>1,176</b>	<b>18.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	310	296	4.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	77.0	-93.5%
Phải thu ngắn hạn	981	690	42.2%
Hàng tồn kho	69.7	77.3	-9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	35.6	-39.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>37,416</b>	<b>35,604</b>	<b>5.1%</b>
Phải thu dài hạn	844	405	109%
Tài sản cố định	27,721	28,329	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.7	0.17	6774%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,065	497	114%
Tài sản dài hạn khác	<b>7,763</b>	<b>6,359</b>	<b>22.1%</b>
Lợi thế thương mại	11.7	14.1	-17.4%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>27,896</b>	<b>28,047</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,691</b>	<b>3,144</b>	<b>17.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,080	1,004	7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	899	1,106	-18.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>24,205</b>	<b>24,903</b>	<b>-2.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	17,912	19,280	-7.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>10,908</b>	<b>8,733</b>	<b>24.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,900</b>	<b>5,460</b>	<b>26.4%</b>
Vốn điều lệ	4,323	3,294	31.2%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>4,008</b>	<b>3,273</b>	<b>22.5%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,201</b>	<b>1,861</b>	<b>2,095</b>	<b>2,686</b>	<b>3,308</b>
Giá vốn hàng bán	499	936	1,078	1,605	1,964
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>702</b>	<b>925</b>	<b>1,017</b>	<b>1,080</b>	<b>1,344</b>
Doanh thu HĐTC	7.75	21.8	5.44	25.7	47.7
Chi phí TC	480	551	648	667	814
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>480</b>	<b>551</b>	<b>648</b>	<b>662</b>	<b>797</b>
LN trong công ty LKLD	50.8	11.4	52.7	49.1	53.2
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	102	94.9	72.9	60.8	71.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>178</b>	<b>312</b>	<b>354</b>	<b>427</b>	<b>559</b>
Lợi nhuận khác	-0.74	20.7	-0.32	-2.47	-1.14
<b>LN trước thuế</b>	<b>178</b>	<b>333</b>	<b>354</b>	<b>425</b>	<b>558</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>176</b>	<b>291</b>	<b>297</b>	<b>364</b>	<b>473</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>137</b>	<b>269</b>	<b>264</b>	<b>322</b>	<b>405</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.0	162	365	393	1,072
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,303	-199	-194	-91.7	-596
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	781	22.0	-51.1	-388	-461
Tiền đầu kỳ	812	277	262	382	296
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-536</b>	<b>-14.6</b>	<b>120</b>	<b>-86.1</b>	<b>14.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	277	262	382	296	310